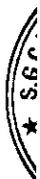




**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Hoàng Anh Xuân	Chủ tịch
	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Lê Đăng Dũng	Thành viên
	Tống Viết Trung	Thành viên
	Vũ Xuân Cự	Thành viên
	Nguyễn Duy Thọ	Thành viên
	Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Nguyễn Duy Thọ	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Bùi Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Phạm Đình Đăng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 21 tháng 5 năm 2013. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 20, 21, Tòa nhà Viettel, Số 1 đường Trần Hữu Dực, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 453.170 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 158.049 triệu VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 7 đến trang 48. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ

1. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ý kiến kiểm toán ngày 27 tháng 3 năm 2013 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã đưa ý kiến ngoại trừ do:

a) các ảnh hưởng của:

- Công ty VIETTEL (COMBODIA) PTE., LTD. (“VTC”) chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và sẵn sàng để sử dụng trong năm 2011, và do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình và thuế phải trả bị ghi nhận thiếu lần lượt là 69,8 tỷ VND và 14 tỷ VND, lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa 55,8 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình và thuế phải trả bị ghi nhận thiếu lần lượt là 52,3 tỷ VND và 10,5 tỷ VND, lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa 41,8 tỷ VND, và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 giá vốn hàng bán và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bị ghi nhận thừa lần lượt là 17,5 tỷ VND và 3,5 tỷ VND, lợi nhuận thuần bị ghi nhận thiếu 14 tỷ VND.
- Movitel có một số khoản tạm ứng cho các tính trị giá 31,7 tỷ VND đã được chi tiêu mà chưa được ghi nhận vào chi phí, do đó, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phải thu khác và lợi nhuận thuần bị ghi nhận thừa 31,7 tỷ VND. Các khoản chi phí này đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Do đó, giá vốn hàng bán cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bị ghi nhận thừa 31,7 tỷ VND.

- b) các ảnh hưởng của các điều chỉnh, nếu có, được xác định là cần thiết nếu chúng tôi có thể thu thập được đầy đủ bằng chứng phù hợp về tính đầy đủ, chính xác và hiện hữu của các số liệu tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Haiti. Tại ngày của báo cáo soát xét này, việc kiểm toán báo cáo tài chính của Natcom cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vẫn chưa hoàn tất.

Vì các số dư của các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, nên báo cáo soát xét của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng đưa ra kết luận ngoại trừ cho các ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

2. Hàng tồn kho – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Công ty đã ghi nhận các chi phí cho nhân viên và các chi phí liên quan đến việc cử nhân viên đi công tác tại các thị trường nước ngoài phát sinh theo các hợp đồng quản lý với các thị trường này trong tài khoản hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi các hợp đồng quản lý này phát sinh doanh thu. Theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các khoản mục có bản chất chi phí phải được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các khoản mục này phát sinh. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa 191 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 131 tỷ VND) trong khi giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 tương ứng bị ghi nhận thiếu và ghi nhận thừa 60 tỷ VND.

3. Khả năng thu hồi của các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty và VTO

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và một công ty con, công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”) có khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trị giá lần lượt là 196 tỷ VND (31/12/2012: 142 tỷ VND) và 25 tỷ VND (31/12/2012: 25 tỷ VND). Công ty và VTO đã tiến hành các thủ tục cần thiết để xin hoàn khoản thuế này. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo này, Công ty và VTO vẫn chưa nhận được quyết định chính thức về khả năng được hoàn của khoản thuế này từ cơ quan chức năng có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng soát xét thích hợp để xác định được khả năng thu hồi của khoản thuế đó. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải thực hiện điều chỉnh đối với số liệu thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, chi phí khác, lợi nhuận thuần và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

4. Ghi nhận tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định

Movitel, Natcom và Công ty TNHH Viettel Timor Leste, UNIP., LDA (“VTL”), công ty con của Công ty, chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, những tài sản này đang được theo dõi trên tài khoản xây dựng cơ bản dở dang và chưa được chuyển sang tài sản cố định hữu hình do các công ty con chưa thu thập đủ chứng từ hoàn công cho những tài sản này. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 3, Tài sản cố định hữu hình, khấu hao cần được trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với tất cả các tài sản khi các tài sản đó đã sẵn sàng để sử dụng. Nếu các công ty con này thực hiện chuyển những tài sản này sang tài sản cố định hữu hình đúng thời điểm, tại ngày và cho giai đoạn sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng và giảm tương ứng một khoản là 1.303 tỷ VND, khấu hao lũy kế và giá vốn hàng bán sẽ tăng cùng một khoản là 43 tỷ VND và lợi nhuận thuần sẽ giảm một khoản tương ứng.

5. Điều chỉnh các sai sót kỳ trước

Như đã trình bày tại thuyết minh 4, trong kỳ, Movitel đã thực hiện điều chỉnh cho chi phí khấu hao trích thiếu từ các năm trước bằng cách ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29, Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót (“VAS 29”), những sai sót từ kỳ trước phải được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày của kỳ phát hiện ra sai sót. Theo đó, việc ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối do điều chỉnh lại chi phí trích thiếu từ các kỳ trước là không phù hợp. Nếu Movitel thực hiện điều chỉnh sai sót của các năm trước theo đúng yêu cầu của VAS 29, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ và biến động khác trong kỳ của vốn chủ sở hữu tương ứng phải được ghi tăng và giảm tương ứng 69 tỷ VND.

342
TY
ĐƯ H
3
HA
E
E
E

Kết luận soát xét ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề nào khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Đáp ứng các yêu cầu: 13-02-160



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-08-2013

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.241.794.718.649	6.942.790.042.441
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	986.957.128.697	1.598.778.725.605
Tiền	111		975.457.128.697	1.158.610.480.923
Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	440.168.244.682
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.500.000.000	53.710.000.000
Các khoản phải thu	130	7	3.590.509.335.373	3.837.033.067.396
Phải thu khách hàng	131		2.794.515.789.767	2.811.101.311.147
Trả trước cho người bán	132		423.027.832.576	262.614.928.442
Các khoản phải thu khác	135		372.965.713.030	763.316.827.807
Hàng tồn kho	140	8	1.970.543.587.077	1.088.641.938.224
Hàng tồn kho	141		1.985.833.582.641	1.088.641.938.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.289.995.564)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		685.284.667.502	364.626.311.216
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		208.913.743.112	50.150.182.139
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		315.126.021.983	232.383.314.990
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		17.886.262.033	5.544.775.161
Tài sản ngắn hạn khác	158		143.358.640.374	76.548.038.926
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		10.881.393.504.103	9.486.407.619.564
Tài sản cố định	220		9.007.405.361.997	7.946.668.524.640
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.869.058.102.922	3.133.766.369.309
<i>Nguyên giá</i>	222		8.963.703.820.412	6.441.874.044.718
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.094.645.717.490)	(3.308.107.675.409)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.670.993.022.896	898.157.714.822
<i>Nguyên giá</i>	228		1.832.334.701.382	949.462.288.746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(161.341.678.486)	(51.304.573.924)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.467.354.236.179	3.914.744.440.509
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.185.986.056.650	1.080.996.662.873
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	12	1.185.986.056.650	1.049.626.262.873
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	31.370.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		688.002.085.456	458.742.432.051
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	405.543.649.600	122.296.706.931
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	267.404.714.024	292.297.816.082
Tài sản dài hạn khác	268		15.053.721.832	44.147.909.038
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.123.188.222.752	16.429.197.662.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.368.802.526.399	7.207.675.367.305
Nợ ngắn hạn	310		8.191.893.393.577	5.692.972.415.311
Vay ngắn hạn	311	14	3.411.456.417.162	1.011.407.680.000
Phải trả người bán	312		3.433.825.029.076	3.085.982.922.207
Người mua trả tiền trước	313		1.148.277.482	1.068.945.085
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	341.554.447.568	704.406.014.341
Phải trả người lao động	315		69.751.302.712	157.723.653.142
Chi phí phải trả	316	16	815.337.566.970	509.116.125.538
Các khoản phải trả khác	319	17	89.658.353.712	219.952.798.927
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		29.161.998.895	3.314.276.071
Vay và nợ dài hạn	330		1.176.909.132.822	1.514.702.951.994
Vay dài hạn	334	18	1.046.955.744.456	1.365.768.130.464
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	28	125.370.806.773	118.151.890.420
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	30.782.931.110
Phải trả khác	333		4.582.581.593	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.025.046.477.123	8.489.698.514.537
Vốn chủ sở hữu	410	19	8.025.046.477.123	8.489.698.514.537
Vốn cổ phần	411	20	6.219.052.000.000	6.219.052.000.000
Vốn khác	413		-	19.320.449.227
Quỹ đầu tư phát triển	414	22	32.122.917.450	-
Quỹ dự phòng tài chính	415	22	190.440.241.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		408.389.157.003	313.571.256.039
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.175.042.161.670	1.937.754.809.271
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	729.339.219.230	731.823.780.163
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		18.123.188.222.752	16.429.197.662.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
▪ USD	5.902.721	46.143.182
▪ MZN	433.355.893	411.139.533
▪ FCFA	1.412.333.766	-
▪ HTG	352.571.954	148.688.451

Người lập: 
 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 
 Nguyễn Thăng Long
 Phó Tổng Giám đốc



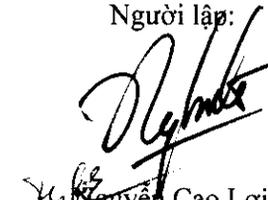
29 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	24	4.795.167.534.961	3.060.809.546.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.172.431.584	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	4.790.995.103.377	3.060.809.546.787
Giá vốn hàng bán	11	25	3.644.363.447.919	2.502.227.412.250
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.146.631.655.458	558.582.134.537
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	160.672.677.171	99.568.847.282
Chi phí tài chính	22	27	336.098.788.306	140.463.699.567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>115.835.620.114</i>	<i>67.230.655.721</i>
Chi phí bán hàng	24		129.398.710.288	99.144.155.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		465.178.688.137	428.287.270.508
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		376.628.145.898	(9.744.143.884)
Thu nhập khác	31		10.610.063.546	4.579.076.455
Chi phí khác	32		7.834.156.476	776.089.786
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.775.907.070	3.802.986.669
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	41	12	289.060.222.897	209.957.706.561
Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 41)	50		668.464.275.865	204.016.549.346
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	282.179.742.638	132.106.812.814
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	28	31.213.167.107	(34.252.861.460)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		355.071.366.120	106.162.597.992
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	23	(98.099.121.138)	(51.885.967.727)
Chủ sở hữu của Công ty	62		453.170.487.258	158.048.565.719
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	729	254

Người lập:


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


 Nguyễn Thăng Long
 Phó Tổng Giám đốc

29-08-2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu 03a – DN/HN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.567.890.775.307	3.352.595.183.546
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(4.658.951.990.073)	(3.343.142.710.381)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(259.088.471.021)	(464.804.321.150)
Tiền chi trả lãi vay	04	(94.392.292.774)	(58.915.357.016)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(655.151.472.708)	(665.783.046.871)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	686.040.949.040	659.929.306.995
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(652.260.569.323)	(413.036.540.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.065.913.071.552)	(933.157.484.991)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.047.218.650.654)	(428.917.128.528)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.320.665.894	-
Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	25	(187.452.000.000)	-
Tiền thu từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	26	232.662.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27	166.006.374.036	246.401.886.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(830.681.610.724)	(182.515.242.257)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu 03a – DN/HN

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
Mã số	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND

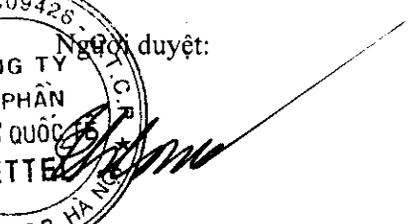
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào công ty con	31	239.794.852.821	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.768.959.802.159	430.575.049.415
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(689.642.178.311)	(541.101.817.464)
Tiền chi trả cổ tức	36	(913.014.918.300)	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	37	(74.151.334.683)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.331.946.223.686	(110.526.768.049)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(564.648.458.590)	(1.226.199.495.297)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.598.778.725.605	2.579.637.603.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(47.173.138.318)	(4.837.859.022)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 6) (70 = 50 + 60 + 61)	70	986.957.128.697	1.348.600.249.187

Người lập:


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Thăng Long
 Phó Tổng Giám đốc



29 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty, các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Các công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%
Công ty TNHH MTV Viettel Cambodia (“VTC”)	90%	90%
Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	60%	60%
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. (“VTL”)	100%	-
Công ty Viettel Cameroon (“VCR”)	70%	-
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star (“STL”)	49%	49%
Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)	49%	49%

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
- VTL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Đông Timor.
- VCR sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Cameroon.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
- Metcom, một công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và các công ty con có 6.470 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.682 nhân viên).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc của kỳ kế toán.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh cho việc quy đổi báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty, VTO và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thiết bị viễn thông tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| • thiết bị viễn thông | 4 – 6 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 4 – 6 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(iii) Thương hiệu

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

(v) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và các công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Dịch vụ viễn thông

Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu hi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

Phí kết nối dịch vụ

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Cho thuê đường truyền

Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Dịch vụ nội dung

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

(iii) *Dịch vụ quản lý*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

(q) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) *Chi phí vay*

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty và các công ty con, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường Timor Leste
- Thị trường Cameroon
- Thị trường khác

4. Sửa chữa các sai sót các năm trước

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Movitel đã xác định các sai sót của báo cáo tài chính các năm trước và tiến hành điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối cho những chi phí trích thiếu cho năm 2011 và 2012. Chi tiết điều chỉnh sửa chữa sai sót như sau:

	VND
Điều chỉnh do:	
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình ghi nhận thiếu (Thuyết minh 9)	23.493.696.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình ghi nhận thiếu (Thuyết minh 10)	45.682.966.000
	<hr/>
	69.176.662.900
	<hr/>
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số (Thuyết minh 23)	20.752.998.870
Giảm lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 19)	48.423.664.030
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

5. Báo cáo bộ phận

	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường Timor Leste VND	Thị trường Cameroon VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.339.063.463.088	1.078.269.785.850	702.056.544.553	685.012.092	-	670.920.297.794	-	4.790.995.103.377
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	31.822.827.640	-	-	1.491.363.140.634	(1.523.185.968.274)	-
Doanh thu thuần của bộ phận	2.339.063.463.088	1.078.269.785.850	733.879.372.193	685.012.092	-	2.162.283.438.428	(1.523.185.968.274)	4.790.995.103.377
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	482.526.670.708	(276.561.278.408)	(85.404.628.543)	(26.880.408.520)	(97.405.177.555)	965.141.613.516	(606.345.425.078)	355.071.366.120
Tài sản của bộ phận	3.544.130.912.412	5.357.073.711.442	3.021.112.079.700	252.087.238.738	1.591.526.041.233	15.242.274.794.130	(12.071.002.611.551)	16.937.202.166.104
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	132.111.191.748	-	-	-	-	529.094.345.793	524.780.519.109	1.185.986.056.650
Tổng tài sản	3.676.242.104.160	5.357.073.711.442	3.021.112.079.700	252.087.238.738	1.591.526.041.233	15.771.369.139.923	(11.546.222.092.442)	18.123.188.222.754
Nợ phải trả của bộ phận	2.244.860.526.480	5.644.520.428.497	1.875.029.879.937	268.718.089.978	312.596.167.382	6.662.181.885.611	(7.639.104.451.489)	9.368.802.526.396
Chi tiêu vốn	132.935.293.184	680.021.767.556	68.964.946.851	177.219.849.268	863.785.748.005	549.603.000	(61.424.262.989)	1.862.052.944.875
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	340.925.325.768	174.743.595.463	161.862.346.690	1.616.919.296	16.296.272	1.229.840.010	(48.633.872.359)	631.760.451.140
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	24.687.367.114	10.687.071.651	-	28.181.033.547	272.374.148	(155.910.961)	63.671.935.499

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường Timor Leste VND	Thị trường Cameroon VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012								
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.332.975.861.813	170.570.015.994	407.502.267.781	-	-	149.761.401.199	-	3.060.809.546.787
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	694.177.796.869	(694.177.796.869)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.332.975.861.813	170.570.015.994	407.502.267.781	-	-	843.939.198.068	(694.177.796.869)	3.060.809.546.787
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	270.942.201.404	(196.466.315.111)	(97.252.649.035)	-	-	(14.310.243.196)	143.249.603.930	106.162.597.992
Tài sản của bộ phận	4.624.546.354.648	3.919.450.025.265	2.897.047.661.216	-	-	9.947.820.047.097	(9.012.010.149.192)	12.376.853.939.034
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	-	-	-	668.786.549.234	(3.636.854.587)	784.047.255.123
Tổng tài sản	4.743.443.915.124	3.919.450.025.265	2.897.047.661.216	-	-	10.616.606.596.331	(9.015.647.003.779)	13.160.901.194.157
Nợ phải trả của bộ phận	3.643.177.628.540	4.167.755.048.654	1.448.060.063.417	-	-	2.540.673.519.520	(6.042.772.821.498)	5.756.893.438.633
Chi tiêu vốn	12.744.111.672	190.357.213.024	34.063.433.886	-	-	2.591.432.173	(5.316.597.481)	234.439.593.274
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	554.901.054.788	5.733.903.784	55.761.700.437	-	-	1.321.445.620	(7.410.151.872)	610.307.952.757
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	24.609.693.337	9.554.266.171	-	-	301.432.995	-	34.465.392.503



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	18.920.606.971	10.029.786.184
Tiền gửi ngân hàng	921.392.228.557	1.148.580.694.739
Tiền đang chuyển	35.144.293.169	-
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	440.168.244.682
	<hr/>	<hr/>
	986.957.128.697	1.598.778.725.605
	<hr/>	<hr/>

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận được chia phải thu	36.852.000.129	-
Các khoản trả hộ phải thu	5.688.844.828	-
Phải thu lãi cho vay	6.679.263.187	3.938.800.722
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	69.282.387.237	80.272.624.274
Tạm ứng cho các chi nhánh	-	541.973.078.181
Phải thu nhân viên	204.007.292.123	-
Phải thu khác	50.455.925.526	137.132.324.630
	<hr/>	<hr/>
	372.965.713.030	763.316.827.807
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	430.851.313.460	117.347.173.079
Nguyên vật liệu	968.801.092.581	449.005.280.014
Công cụ, dụng cụ	6.518.884.876	1.782.739.086
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	191.099.611.653	131.253.725.803
Hàng hóa	388.562.680.071	389.253.020.242
	<hr/> 1.985.833.582.641	<hr/> 1.088.641.938.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.289.995.564)	-
	<hr/> <hr/> 1.970.543.587.077	<hr/> <hr/> 1.088.641.938.224

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	15.289.995.564	-
	<hr/> 15.289.995.564	<hr/> -

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị viễn thông VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	752.409.203.962	5.401.323.843.990	186.586.515.047	101.554.481.719	6.441.874.044.718
Tăng trong kỳ	-	47.300.010.284	76.739.253.020	19.270.347.456	143.309.610.760
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.254.702.903.959	226.676.378	465.526.780	2.255.395.107.117
Xóa sổ	-	(27.757.080)	(2.326.001.673)	(2.760.387.072)	(5.114.145.825)
Phân loại lại	-	6.437.029.634	-	(6.437.029.634)	-
Biên động khác	-	90.092.326.292	-	-	90.092.326.292
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(14.055.282.402)	51.663.017.919	205.499.630	333.642.203	38.146.877.350
Số dư cuối kỳ	738.353.921.560	7.851.491.374.998	261.431.942.402	112.426.581.452	8.963.703.820.412
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	124.824.045.091	3.106.096.417.862	45.255.737.466	31.931.474.990	3.308.107.675.409
Khấu hao trong kỳ	124.331.868.935	479.251.553.588	24.285.609.345	3.891.419.272	631.760.451.140
Xóa sổ	-	(7.806.255)	-	(1.690.214.559)	(1.698.020.814)
Phân loại lại	-	9.500.109.016	-	(9.500.109.016)	-
Sửa chữa sai sót (Thuyết minh 4)	-	23.493.696.900	-	-	23.493.696.900
Biên động khác	-	90.092.326.292	-	-	90.092.326.292
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(2.770.502.483)	45.240.494.159	425.612.516	(6.015.629)	42.889.588.563
Số dư cuối kỳ	246.385.411.543	3.753.666.791.562	69.966.959.327	24.626.555.058	4.094.645.717.490
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	627.585.158.871	2.295.227.426.128	141.330.777.581	69.623.006.729	3.133.766.369.309
Số dư cuối kỳ	491.968.510.017	4.097.824.583.436	191.464.983.075	87.800.026.394	4.869.058.102.922

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 1,68 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1,33 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 798 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay (31/12/2012: 798 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	41.973.381.989	17.627.973.393	889.860.933.364	949.462.288.746
Tăng trong kỳ	834.049.200	28.515.466.872	297.840.400	857.784.000.000	887.431.356.472
Xóa sổ	-	(20.000.000)	-	-	(20.000.000)
Phân loại lại	-	17.627.973.393	(17.627.973.393)	-	-
Biến động khác	-	-	-	17.162.272	17.162.272
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	1.602.400	(199.191.580)	2.974.400	(4.361.491.328)	(4.556.106.108)
Số dư cuối kỳ	835.651.600	87.897.630.674	300.814.800	1.743.300.604.308	1.832.334.701.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	13.343.438.097	5.720.600.626	32.240.535.201	51.304.573.924
Khấu hao trong kỳ	4.633.616	12.547.720.200	-	51.119.581.683	63.671.935.499
Xóa sổ	-	(5.555.560)	-	-	(5.555.560)
Phân loại lại	-	(8.312.211.159)	(5.720.600.626)	14.032.811.785	-
Sửa chữa sai sót (Thuyết minh 4)	-	-	-	45.682.966.000	45.682.966.000
Biến động khác	-	-	-	17.162.272	17.162.272
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	8.902	(22.264.888)	-	692.852.337	670.596.351
Số dư cuối kỳ	4.642.518	17.551.126.690	-	143.785.909.278	161.341.678.486
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	28.629.943.892	11.907.372.767	857.620.398.163	898.157.714.822
Số dư cuối kỳ	831.009.082	70.346.503.984	300.814.800	1.599.514.695.030	1.670.993.022.896

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.914.744.440.509	4.339.816.527.604
Tăng trong kỳ/năm	831.311.977.643	1.463.366.917.545
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.255.395.107.117)	(1.731.727.121.472)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(23.307.074.856)	(156.711.883.168)
Số dư cuối kỳ/năm	2.467.354.236.179	3.914.744.440.509

Trong số dư cuối năm của xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là chi phí xây dựng các trạm BTS và hệ thống viễn thông của các thị trường Campuchia, Mozambique, Timor Leste, Cameroon và Haiti.

12. Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết:		
• Công ty Star Telecom Co., Ltd.	1.053.874.864.902	918.821.361.669
• Công ty Metcom Ltd.	132.111.191.748	130.804.901.204
Tổng cộng	1.185.986.056.650	1.049.626.262.873

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.049.626.262.873	813.881.422.056
Biến động lợi nhuận chưa thực hiện	-	2.939.675.565
Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết	289.060.222.897	548.713.642.320
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	(191.636.632.002)	(523.416.669.169)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	38.936.202.882	207.508.192.101
Số dư cuối kỳ/năm	1.185.986.056.650	1.049.626.262.873

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí thuê đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	34.537.737.435	15.904.989.780	103.157.730	-	71.750.821.986	122.296.706.931
Tăng trong kỳ	114.291.239.317	203.545.385.421	3.059.732.352	43.786.891.852	5.011.727.267	369.694.976.209
Phân bổ trong kỳ	(48.174.383.089)	(13.468.276.529)	(200.449.089)	(4.068.333.241)	(20.274.413.803)	(86.185.855.751)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(251.417.101)	650.664.982	-	396.651.632	(1.058.077.302)	(262.177.789)
Số dư cuối kỳ	100.403.176.562	206.632.763.654	2.962.440.993	40.115.210.243	55.430.058.148	405.543.649.600

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

14. Vay ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	2.663.416.257.162	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	748.040.160.000	1.011.407.680.000
	<u>3.411.456.417.162</u>	<u>1.011.407.680.000</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2013 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	3%	1.042.250.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	USD	2,55% - 2,6%	204.356.689.509
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	VND	7%	320.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	2,5%	90.671.583.253
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,5%	230.531.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	7%	600.000.000.000
Moza Banco	MZN	18,50%	133.534.584.400
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3%	42.072.000.000
			<u>2.663.416.257.162</u>

(*) Công ty đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam một hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi tiền tệ chéo USD/VND, theo đó tại ngày đáo hạn, Công ty phải hoàn trả khoản vay với số tiền là 1.042.250.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp của Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel.

Các khoản vay còn lại không được đảm bảo.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	74.159.103.504	211.351.300.885
Thuế nhập khẩu	3.316.751.133	4.659.133.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.355.165.561	426.167.294.727
Thuế thu nhập cá nhân	16.262.886.676	5.419.470.970
Thuế nhà thầu	107.555.034.875	23.659.834.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.322.977.544	30.069.071.180
Thuế khác	582.528.275	3.079.908.135
	<u>341.554.447.568</u>	<u>704.406.014.341</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

16. Chi phí phải trả

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	29.733.456.273	-
Chi phí chia sẻ doanh thu	296.902.945.440	212.679.706.472
Chi phí kết nối	187.217.797.796	22.201.410.506
Chi phí hoạt động	34.638.277.644	24.093.139.119
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	45.647.615.136	12.696.242.159
Mua thiết bị	219.493.735.914	31.768.946.753
Chi phí khác	1.703.738.767	205.676.680.529
	<hr/>	<hr/>
	815.337.566.970	509.116.125.538
	<hr/>	<hr/>

17. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.412.516.543	4.386.904.558
Bảo hiểm xã hội	9.696.761.960	8.685.893.694
Bảo hiểm y tế	989.043.497	685.613.490
Bảo hiểm thất nghiệp	504.011.543	313.420.806
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị	-	16.256.915.000
Thuế chuyển lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC	-	78.159.600.904
Các khoản phải trả khác	72.056.020.169	111.464.450.475
	<hr/>	<hr/>
	89.658.353.712	219.952.798.927
	<hr/>	<hr/>

Trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả công ty mẹ	6.930.417.564	24.882.602.835
Phải trả các bên liên quan khác	56.500.000	-
	<hr/>	<hr/>

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

18. Vay dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	1.794.995.904.456	2.377.175.810.464
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 14)	(748.040.160.000)	(1.011.407.680.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	1.046.955.744.456	1.365.768.130.464
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản vay 1	USD	3%	2013	-	379.069.600.000
Khoản vay 2 (a)	USD	3%	2014	206.152.800.000	204.114.400.000
Khoản vay 3 (b)	USD	3%	2014	415.671.360.000	414.060.640.000
Khoản vay 4 (c)	USD	3%	2014	126.261.000.000	156.210.000.000
Khoản vay 5	MZN	18,50%	2014	-	134.004.039.255
Khoản vay 6 (d)	MZN	16,5%	2015	456.540.500.000	458.145.516.074
Khoản vay 7 (e)	USD	4,5%	-	37.620.232.749	35.788.262.262
Khoản vay 8 (f)	USD	4,5%	2016	351.494.411.707	390.677.608.442
Khoản vay 9 (g)	USD	4,5%	2016	201.255.600.000	97.669.402.110
Khoản vay 10	USD	4,5%	-	-	107.436.342.321
				1.794.995.904.456	2.377.175.810.464

- (a) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC), được bảo đảm bằng tất cả các tài khoản ngân hàng mở tại BIDC, các khoản phải thu khách hàng, doanh thu của VTC và mạng GSM và 3G được hình thành từ vốn vay.
- (b) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Campuchia, được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng từ Tập đoàn Viettel.
- (c) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quân Đội – Chi nhánh Campuchia, được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
- (d) Đây là khoản vay từ Moza Banco, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (e) Đây là khoản vay từ GPI-Gestao e Investmentos, SARL một cổ đông của Movitel, chưa được đảm bảo và các điều khoản của khoản vay này chưa được quyết định tại ngày lập báo cáo soát xét hợp nhất.
- (f) Đây là khoản vay từ UNIBANK, được đảm bảo bằng thư bảo lãnh tín dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (g) Đây là khoản vay từ B.N.C, được đảm bảo bằng thư bảo lãnh tín dụng từ Công ty TNHH Viettel Overseas và các tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.219.060.000.000	-	-	-	163.765.797.630	366.664.888.520	6.749.490.686.150
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	158.048.565.719	158.048.565.719
Phân bổ vào vốn khác	-	19.320.449.227	-	-	-	(19.320.449.227)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.320.449.227)	(19.320.449.227)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	(76.093.384.035)	-	(76.093.384.035)
Biến động khác	-	-	-	-	-	8.840.611	8.840.611
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.219.060.000.000	19.320.449.227	-	-	87.672.413.595	486.081.396.396	6.812.134.259.218
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.219.052.000.000	19.320.449.227	-	-	313.571.256.039	1.937.754.809.271	8.489.698.514.537
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	453.170.487.258	453.170.487.258
Phân bổ vào các quỹ	-	-	32.122.917.450	171.119.791.773	-	(203.242.709.223)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.122.917.450)	(32.122.917.450)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(932.859.000.000)	(932.859.000.000)
Điều chuyển quỹ	-	(19.320.449.227)	-	19.320.449.227	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	94.817.900.964	-	94.817.900.964
Sửa chữa sai sót (Thuyết minh 4)	-	-	-	-	-	(48.423.664.030)	(48.423.664.030)
Biến động khác	-	-	-	-	-	765.155.844	765.155.844
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	6.219.052.000.000	-	32.122.917.450	190.440.241.000	408.389.157.003	1.175.042.161.670	8.025.046.477.123

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	621.906.000	6.219.060.000.000	621.906.000	6.219.060.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	621.905.200	6.219.052.000.000	621.905.200	6.219.052.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 1.500 VND trên 1 cổ phần.

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo Biên bản cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty quyết định điều chuyển quỹ bổ sung vốn điều lệ (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 19.320.449.227 VND) sang quỹ dự phòng tài chính, và chuyển 4,4% lợi nhuận thuần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty vào quỹ dự phòng tài chính.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

23. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	731.823.780.163	636.989.254.539
Vốn góp trong kỳ/năm	239.794.852.821	96.384.454.710
(Lỗ)/lãi phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(98.099.121.138)	108.280.711.626
Cổ tức	(74.151.334.683)	(62.593.235.294)
Sửa chữa sai sót (Thuyết minh 4)	(20.752.998.870)	-
Biến động nguồn vốn khác	(1.091.655.320)	44.031.123.583
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(48.184.303.743)	(91.268.529.001)
Số dư cuối kỳ/năm	729.339.219.230	731.823.780.163

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thiết bị viễn thông	2.025.430.240.970	370.276.699.920
▪ Cung cấp dịch vụ viễn thông	2.769.737.293.991	2.690.532.846.867
	4.795.167.534.961	3.060.809.546.787
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.172.431.584)	-
	4.790.995.103.377	3.060.809.546.787

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trên		
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	268.814.966.849	236.642.844.562
▪ Lỗ tính thuế	-	56.166.373.041
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(1.410.252.825)	(511.401.521)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	267.404.714.024	292.297.816.082
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trên		
▪ Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	37.757.849.188	5.403.263.668
▪ Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	87.612.957.585	112.748.626.752
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	125.370.806.773	118.151.890.420

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	170.114.071.504	77.542.563.854
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	112.065.671.134	54.564.248.960
	282.179.742.638	132.106.812.814
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	1.592.716.059	7.426.845.150
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	(25.135.669.167)	-
Ghi giảm/(ghi nhận) lợi ích của lỗ tính thuế	54.756.120.215	(41.679.706.610)
	31.213.167.107	(34.252.861.460)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	313.392.909.745	97.853.951.354

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	668.464.275.865	204.016.549.346
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	167.116.068.966	51.004.137.337
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(30.157.917.180)	(16.933.887.808)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho lỗ tính thuế của các công ty con khi ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(23.955.521.159)	(20.699.259.635)
Lỗ tính thuế ghi nhận trên thuế suất ưu đãi	71.905.932.386	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	86.930.001.967	54.564.248.960
Chi phí không được khấu trừ thuế	344.552.723	1.707.107.570
Miễn giảm thuế	(72.798.418.916)	-
Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	(12.262.137.495)	(1.407.584.332)
Xóa sổ lỗ tính thuế đã ghi nhận năm trước	54.756.120.215	-
Ảnh hưởng các bút toán hợp nhất	-	(44.153.217.399)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	71.514.228.238	73.772.406.661
	313.392.909.745	97.853.951.354

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	1.261.814.906.533	312.348.588.277	620.950.430.994	186.078.239.824

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	4.367.361.384
2016	Chưa quyết toán	606.451.474.067
2017	Chưa quyết toán	197.352.838.974
2018	Chưa quyết toán	453.643.232.108
		1.261.814.906.533

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

- VTO: 25%
- VTC: 20%
- Movitel: 32%
- Natcom: 30%
- VTL 10%
- VCR 38,5%

Theo các điều khoản trong Giấy phép kinh doanh của Movitel, Movitel được giảm 80% và 60% mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp lần lượt trong 5 năm kể từ năm đầu tiên và 5 năm tiếp theo.

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia và Lào, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về. Theo đó, lợi nhuận chuyển về này sẽ không phải chịu thuế theo quy định hiện hành về thuế thu nhập của Việt Nam.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về các cổ đông của Công ty	453.170.487.258	158.048.565.719

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/6/2013	30/6/2012
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đầu và cuối kỳ	621.905.200	621.906.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty và các công ty con dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và các công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và các công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và các công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Công ty và các công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	968.036	1.588.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	3.167.482	3.574.418
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	8.500	53.710
		<hr/>	<hr/>
		4.144.018	5.216.877

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(i) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và các công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc áp dụng chính sách cung cấp dịch vụ trả tiền ngay. Đối với các khoản phải thu từ các đại lý và các đơn vị hoạt động viễn thông khác, rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thường xuyên bởi Ban Tổng Giám đốc. Dự phòng phải thu chỉ được lập khi có bằng chứng rõ ràng về việc không thể thu hồi các khoản phải thu.

Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các kỳ trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã trích lập, không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trong hạn	1.556.841	1.207.657
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	16.246	23.089
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	308.611	744.534
Quá hạn trên 180 ngày	992.792	913.811
Các khoản khác (i)	292.992	685.328
	<hr/>	<hr/>
	3.167.482	3.574.419
	<hr/>	<hr/>

(i) Các khoản khác bao gồm các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con không xác định được tuổi nợ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và các công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và các công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và các công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và các công ty con.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	Sau 1 năm Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.321.219	4.322.367	4.313.084	9.283
Các khoản vay	4.458.412	4.665.796	4.123.303	542.493
	8.779.631	8.988.163	8.436.387	551.776
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.815.052	3.815.052	3.815.052	-
Các khoản vay	1.153.455	1.177.291	1.034.743	142.548
Các khoản vay khác (i)	1.223.721	(*)	(*)	(*)

(i) Công ty và các công ty con không có đủ thông tin để trình bày dòng tiền theo hợp đồng của những khoản vay dài hạn này.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và các công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đôla Mỹ (USD), Mozambican Meticals (MZN) và Haitian Gourde (HTG), Cameroon Central Africa Franc (FCFA).

Rủi ro tiền tệ của Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Công ty và các công ty con có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	USD	MZN	FCFA	HTG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.902.721	433.355.893	1.412.333.766	352.571.954
Phải thu khách hàng	132.700.822	115.955.541	-	128.322.378
Tài sản tiền tệ khác	76.837.057	43.990.277	-	-
Phải trả người bán	(117.275.396)	(261.954.838)	(8.697.892)	(96.475.938)
Các khoản vay	(91.242.987)	-	-	(711.569.891)
Nợ phải trả tiền tệ khác	(37.538)	(69.172.539)	-	-
	6.884.679	262.174.334	1.403.635.874	(327.151.497)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.143.182	411.139.533	-	148.688.451
Phải thu khách hàng	132.248.529	45.615.396	-	46.666.716
Tài sản tiền tệ khác	6.168.213	741.649.375	-	220.423.464
Phải trả người bán	(106.137.186)	203.839.793	-	(201.193.068)
Các khoản vay	(80.380.000)	(890.895.070)	-	(220.000.000)
Nợ phải trả tiền tệ khác	(18.247.812)	(235.791.213)	-	(31.293.307)
	(20.205.074)	275.557.814	-	(36.707.744)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và các công ty con áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
1USD	21.133	20.828
1MZN	702	705
1FCFA	42	-
1HTG	479	488

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty và các công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	2.910
MZN (yếu đi 2% so với VND)	(3.681)
FCFA (yếu đi 2% so với VND)	(1.179)
HTG (mạnh thêm 2% so với VND)	(3.134)
<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(8.417)
MZN (mạnh thêm 8% so với VND)	15.541
HTG (mạnh thêm 8% so với VND)	(1.433)
<hr/>	

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty và các công ty con.

(ii) Rủi ro lãi suất

Đặc điểm lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty và các công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tài sản tài chính	976.536	1.663.287
▪ Nợ phải trả tài chính	(4.458.412)	(1.189.243)
	<hr/>	<hr/>
	(3.481.876)	474.044
	<hr/>	
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Nợ phải trả tài chính	-	(1.187.933)
	<hr/>	

Biến động của lãi suất cơ bản không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	986.957	986.957	1.598.779	1.598.779
- Phải thu thương mại và phải thu khác	3.167.482	(*)	3.761.497	(*)
- Đầu tư ngắn hạn	8.500	8.500	53.710	53.710
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(4.332.367)	(*)	(3.815.052)	(3.815.052)
- Các khoản vay	(4.458.412)	(*)	(2.377.176)	(*)
	(4.627.840)	(*)	(778.242)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Đối với tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn, giá trị hợp lý được ước tính bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh minh theo Điều 28, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động của các công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về xác định giá trị của giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân trả thay cổ đông	19.844.081.700	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	15.048.824.142	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có các giao dịch với công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là đơn vị nắm giữ 95,2% quyền biểu quyết và lợi ích tại Công ty. Công ty cũng có các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên kết của các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty mẹ				
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.707.402.321	295.532.865	448.230.439.482	238.806.409.489
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	-	5.894.336.757	-
Các công ty liên quan				
Công ty TNHH MTV Thông tin M1				
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.058.421.698	-	2.148.768.501	443.685.981
Công ty TNHH MTV Thông tin M3				
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.258.670.660	-	72.604.216.213	60.430.802.421
Công ty Cổ phần Công trình Viettel				
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.056.348.169	5.062.772.973	52.999.832.204	45.936.460.725
Công ty Viễn thông Viettel				
Mua hàng hóa và dịch vụ	113.532.514.479	75.056.277.358	98.598.539.381	85.403.998.874
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.031.972.238	202.957.366.436	62.403.109.436	4.382.147.498
Công ty TNHH Xuất-nhập khẩu Viettel				
Mua hàng hóa và dịch vụ	84.485.255.993	10.171.583.116	55.204.607.265	33.815.090.011
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Viettel				
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	11.388.958.680	-	-
Công ty Viettel Venture				
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.924.964.624	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel				
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	337.080.352	-	894.555.950
Công ty TNHH Viễn thông Star				
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-	-	599.881.776
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.953.414.852	13.329.409.938	104.246.833.264	49.289.474
Cổ tức	191.636.632.002	36.852.000.129	-	-
Công ty Viettel Peru				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	670.484.534.378	97.799.854.436	2.375.834.597.537	1.764.937.267.030
Thành viên Ban Giám đốc				
Tiền lương và thưởng	5.093.672.749	3.482.196.093	-	-
Thành viên Hội đồng quản trị				
Tiền lương và thưởng	512.840.000	589.260.000	-	-

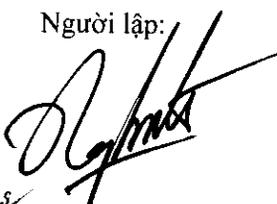
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a – DN/HN

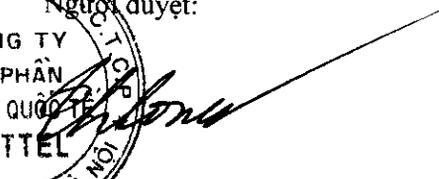
33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Giá vốn hàng hóa bán	1.365.864.004.906	502.462.685.304
Chi phí nhân công	558.101.118.131	514.789.118.615
Chi phí khấu hao	695.432.386.639	644.773.345.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.804.745.649	963.945.106.368
Chi phí khác	378.738.591.020	351.339.800.833

Người lập:


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Văn Thăng Long
 Phó Tổng Giám đốc



29 -08- 2013

